

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-42

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin, ...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

Tên tiếng anh: CTCBIO VIETNAM JOINT - STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô I5-3a, 3b Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Jung In Seo	Chủ tịch
Ông Shon Byeong Doo	Thành viên
Ông Kim Young Bae	Thành viên
Ông Shim Won Bo	Thành viên
Bà Phạm Quang Chi	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Lee Jung Hyo	Trưởng Ban
Ông Trần Quốc Dũng	Thành viên
Bà Yim Hyun Sook	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Ông Jung In Seo

Tổng Giám đốc

Ông Shim Won Bo

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2024)

Bà Đỗ Phan Hồng Ân

Kế toán trưởng

(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Jung In Seo

Chủ tịch - Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Shim Won Bo

Phó Tổng Giám đốc

Số: B0624218-SXR /MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (Mã số 253) là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm với giá trị là 11.596.628.400 VND, và chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) là khoản tạm ứng để tiến hành mua đất cho dự án phía Bắc (Hòa Bình) với giá trị là 7.000.000.000 VND. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ pháp lý để làm cơ sở ghi nhận các khoản mục này, cũng như chưa xác định được ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0112-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612.793.032.031	588.436.898.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	111.272.416.885	65.534.436.905
1. Tiền	111		44.772.416.885	45.534.436.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.500.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	207.500.000.000	315.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		207.500.000.000	315.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.818.075.294	89.217.985.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.079.697.384	77.514.791.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	666.431.050	2.730.514.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	54.792.320.491	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	5.279.626.369	8.969.389.051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.289.964
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	173.503.875.754	117.294.851.427
1. Hàng tồn kho	141		173.503.875.754	117.294.851.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		698.664.098	1.389.624.425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	460.079.948	952.132.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	238.584.150	437.491.482
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.544.877.126	101.254.637.608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.804.185.000	8.810.285.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	8.804.185.000	8.810.285.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.835.796.239	63.460.786.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	56.566.418.240	60.986.408.168
- Nguyên giá	222		108.343.500.467	109.439.557.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.777.082.227)	(48.453.149.379)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.269.377.999	2.474.378.001
- Nguyên giá	228		2.474.378.001	2.474.378.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.000.002)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.378.717.151	8.921.009.225
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.378.717.151	8.921.009.225
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	31.196.628.400	11.596.628.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.600.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.596.628.400	11.596.628.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.329.550.336	8.465.928.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	7.329.550.336	8.465.928.814
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		728.337.909.157	689.691.535.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.014.274.449	95.981.781.483
I. Nợ ngắn hạn	310		139.014.274.449	95.981.781.483
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	59.212.977.179	45.692.236.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.804.524.163	342.826.951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.073.504.599	6.865.034.844
4. Phải trả người lao động	314		3.999.946.870	6.180.616.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	3.476.522.319
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	22.807.545.586	25.029.602.293
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	36.115.776.052	8.394.942.015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		589.323.634.708	593.709.754.230
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	589.323.634.708	593.709.754.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.768.022	2.768.022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		469.320.866.686	473.706.986.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		455.706.986.208	378.915.917.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.613.880.478	94.791.068.368
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		728.337.909.157	689.691.535.713

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Đỗ Phan Hồng Ân

Shim Won Bo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	340.922.430.971	393.985.727.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.063.613.915	3.203.069.832
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		338.858.817.056	390.782.657.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	274.886.229.712	311.730.327.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.972.587.344	79.052.329.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.065.265.438	12.174.452.221
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.472.159.979	3.574.465.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		237.837.901	2.839.156.475
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	44.666.006.408	37.211.469.070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	12.164.255.761	13.629.429.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		14.735.430.634	36.811.417.292
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.121.519	138.075.830
12. Chi phí khác	32	VI.8	445.507.678	552.351.182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(442.386.159)	(414.275.352)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.293.044.475	36.397.141.940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	679.163.997	1.861.377.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.613.880.478	34.535.764.110

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Đỗ Phan Hồng Ân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024



Shim Won Bo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.293.044.475	36.397.141.940
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	4.624.989.930	4.595.175.604
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.349.745.234)	(89.027.743)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(6.427.127.998)	(10.911.925.423)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	237.837.901	2.839.156.475
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.378.999.074	32.830.520.853
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		24.848.753.828	28.173.099.039
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(56.209.024.327)	(22.466.117.821)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		20.205.540.757	(13.273.904.649)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.628.431.473	(3.724.910.629)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(237.837.901)	(2.839.156.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.436.960.190)	(2.544.014.018)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.822.097.286)	16.155.516.300
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(457.707.926)	(2.587.721.918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(188.292.320.491)	(112.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		241.000.000.000	130.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.242.611.707	10.043.938.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.892.583.290	25.456.216.430

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	48.284.113.160	82.098.157.302
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(20.563.279.123)	(79.302.069.003)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.000.000.000)	(13.311.180.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.720.834.037	(10.515.092.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		44.791.320.041	31.096.640.610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.534.436.905	18.154.655.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		946.659.939	8.814.211
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	111.272.416.885	49.260.110.493

Tp. Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng

Đỗ Phan Hồng Ân



Shim Won Bo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH CTCBIO Việt Nam được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 413022000013 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý khu Công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang Công ty cổ phần ngày 14 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi số 413032000013 ngày 16 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0305309836 ngày 21 tháng 11 năm 2007, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021.

2. Trụ sở chính: Lô I5-3a, 3b Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Văn phòng giao dịch tại B1-18 Hưng Thái, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM.

Văn phòng đại diện tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 20 tại thôn Bình Dân, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

3. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Ngày 22/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 7722/UBCK-GSDC về việc đăng ký hồ sơ công ty đại chúng của Công ty. Theo đó, từ ngày 22/11/2018, Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng.

4. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, sản xuất.

5. Ngành nghề kinh doanh

Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm lên men, chế phẩm sinh học, men vi sinh, vi sinh vật, các sản phẩm có nguồn gốc vi sinh vật, các hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản, thức ăn bổ sung trong thủy sản (men tiêu hóa, các sản phẩm nấm men, chiết xuất từ thành tế bào nấm men, enzym, vitamin các loại, các loại khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ đa lượng và vi lượng, các loại axit hữu cơ, các loại axit amin, ...), hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản; Sản xuất thuốc thú y thủy sản các loại; Sản xuất các loại dược liệu; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm chức năng bổ dưỡng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm thú y - thủy sản; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn trứng và các sản phẩm từ trứng.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 215 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 180 nhân viên)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PetLike	Sản xuất thức ăn cho vật nuôi trong nhà	98%	98%	98%

10. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2024: 25.253 VND/USD; 26.809 VND/EUR

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2024: 25.470 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa:** bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có): Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	20 - 45 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 6 năm
<i>Phần mềm máy tính</i>	3 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

- Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTĐ/KCNC-2008 ngày 10/11/2008 tại Lô số I5-3a và I5-3b, Đường N7, Khu Công nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Thẻ golf: Chi phí thẻ golf đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 34 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 413032000013 - chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 11 năm 2014, Công Ty Cổ Phần CTCBIO Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực thuốc thú y bổ sung thức ăn chăn nuôi (đã được đăng ký trong Giấy chứng nhận đầu tư này), cụ thể như sau:

- + Thuế TNDN bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động SXKD và bằng thuế suất theo qui định hiện hành trong các năm tiếp theo.
- + Doanh nghiệp được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm bắt đầu giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế suất thuế TNDN của hoạt động chăn nuôi của Công ty là 15% theo qui định hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

21. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2024	01/01/2024
Tiền	44.772.416.885	45.534.436.905
Tiền mặt	172.653.022	240.935.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.560.531.137	45.293.501.883
+ VND	12.395.804.903	15.244.584.607
+ USD	29.164.726.234	30.048.917.276
+ EUR	3.039.232.726	-
Các khoản tương đương tiền	66.500.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt nam	66.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	20.000.000.000
Cộng	111.272.416.885	65.534.436.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	207.500.000.000	207.500.000.000	315.000.000.000	315.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	47.000.000.000	47.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	90.000.000.000	90.000.000.000	113.000.000.000	113.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	22.000.000.000	22.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	43.500.000.000	43.500.000.000	73.000.000.000	73.000.000.000
Cộng	207.500.000.000	207.500.000.000	315.000.000.000	315.000.000.000

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 1,6%/năm đến 7,0%/năm.

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được thế chấp, cầm cố các khoản vay.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (**)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (**)
- Đầu tư vào công ty con	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần PetLike (2)	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.596.628.400	-	11.596.628.400	11.596.628.400	-	11.596.628.400
Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm (3)	11.596.628.400	-	11.596.628.400	11.596.628.400	-	11.596.628.400
Cộng	50.796.628.400	-	50.796.628.400	11.596.628.400	-	11.596.628.400

(**): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4354842688 ngày 05 tháng 02 năm 2024 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502515618 ngày 20 tháng 2 năm 2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu cấp, Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần PetLike là 19.600.000.000 VND, tương đương 98% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần PetLike đang trong quá trình triển khai dự án.

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm vào ngày 03 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ nhận chuyển nhượng đất, chi phí xây dựng, các trang thiết bị điện, các khoản thuế phát sinh từ việc chuyển nhượng và các chi phí khác của Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đang được cá nhân làm chủ sở hữu và đại diện pháp luật.

Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận tăng khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm với số tiền là 10.809.870.750 VND (bao gồm 8.806.613.000 VND là khoản Công ty đã chi cho cá nhân để mua quyền sử dụng đất từ nhiều năm về trước nhưng đến nay chưa có đầy đủ hồ sơ chứng từ và 2.003.257.750 VND là khoản tiền mà Công ty đã trả hộ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm từ năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) và phát sinh thêm chi phí khác mà Công ty trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	59.079.697.384	-	77.514.791.833	-
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>52.059.995.447</i>	-	<i>61.713.181.266</i>	-
+ Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Rico Đồng Nai	3.018.323.700	-	1.245.828.024	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Đồng Nai	1.970.401.000	-	827.050.000	-
+ Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	1.163.875.000	-	1.868.475.000	-
+ Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	1.044.456.000	-	11.842.834.500	-
+ Công ty TNHH CJ Vina Agri	1.609.957.000	-	1.301.100.000	-
+ Chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam - Bình Định	3.415.675.000	-	3.526.500.000	-
+ Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước 3	1.758.750.000	-	2.565.412.500	-
+ Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	1.279.080.000	-	1.280.940.000	-
+ Khách hàng khác	36.799.477.747	-	37.255.041.242	-
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>7.019.701.937</i>	-	<i>15.801.610.567</i>	-
+ Shwe Myaing Thitsar Company Limited (246.017,5 USD)	6.212.598.742	-	5.236.945.155	-
+ Multi Aquacul Ture & Livestock Trading Ent., LTD (30.105,4 EUR)	807.103.195	-	5.157.997.912	-
+ Sunjin Myanmar Co., Ltd	-	-	5.406.667.500	-
Cộng	59.079.697.384	-	77.514.791.833	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	666.431.050	-	2.730.514.500	-
Nhà cung cấp trong nước	666.431.050	-	2.730.514.500	-
+ Tổng Công ty IDICO - CTCP	-	-	1.943.000.000	-
+ Công ty CP Xây dựng Asbuild	330.000.000	-	330.000.000	-
+ Các nhà cung cấp khác	336.431.050	-	457.514.500	-
Cộng	666.431.050	-	2.730.514.500	-

5. Phải thu về cho vay	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	54.792.320.491	-	-	-
Công ty Cổ phần PetLike (*)	54.792.320.491	-	-	-
Cộng	54.792.320.491	-	-	-

(*) Theo hợp đồng vay số 01/2024/HĐV/CTCBIO-PETLIKE ngày 03 tháng 3 năm 2024, công ty cho Công ty Cổ phần PetLike vay số tiền 54.792.320.491 VND, lãi suất vay bằng (0,2% + lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng dành cho khách hàng cá nhân của ngân hàng Vietcombank tại thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên)/năm với thời hạn vay: 1 năm. Mục đích cho vay là đầu tư xây dựng, mua máy móc, trang thiết bị, hoạt động kinh doanh, chi trả lương và các chi phí khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh, không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.279.626.369	-	8.969.389.051	-
Ký cược, ký quỹ	1.770.096.341	-	1.770.096.341	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	6.025.304.681	-
Phải thu lãi cho vay	184.516.291	-	-	-
Phải thu khác	3.325.013.737	-	1.173.988.029	-
b. Dài hạn	8.804.185.000	-	8.810.285.000	-
Ký quỹ tại khu công nghệ cao cho dự án trung tâm nghiên cứu mới	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Ký cược, ký quỹ khác	627.725.000	-	627.725.000	-
Phải thu khác	3.376.460.000	-	3.382.560.000	-
Cộng	14.083.811.369	-	17.779.674.051	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần PetLike	184.516.291	-	-	-
Cộng	184.516.291	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	64.862.157.974	-	7.681.267.182	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.710.471.136	-	49.271.166.238	-
Chi phí SX, KD dở dang	18.244.569.337	-	25.535.655.357	-
Thành phẩm	19.687.907.349	-	19.667.156.380	-
Hàng hoá	22.980.955.335	-	15.121.791.647	-
Hàng gửi (*)	17.814.623	-	17.814.623	-
Cộng	173.503.875.754	-	117.294.851.427	-

(*) Hàng hóa gửi bán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	30/6/2024
Dự án Công ty TNHH Đồng Tâm Hòa Bình (*)	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Chi phí cho dự án trung tâm nghiên cứu mới trong Khu Công nghệ Cao Quận 9 (**)	1.921.009.225	457.707.926	-	2.378.717.151
Cộng	8.921.009.225	457.707.926	-	9.378.717.151

(*) Tạm ứng để tiến hành các thủ tục mua đất cho dự án Công ty TNHH Đồng Tâm Hòa Bình.

(**) Chi phí thuê đất và chi phí khác phát sinh cho dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	53.126.447.037	42.279.980.254	12.788.446.697	1.244.683.559	109.439.557.547
<i>Giảm các tài sản hết khấu hao</i>	-	(1.096.057.080)	-	-	(1.096.057.080)
Số dư cuối kỳ	53.126.447.037	41.183.923.174	12.788.446.697	1.244.683.559	108.343.500.467
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.275.046.456	28.403.693.649	6.572.637.846	201.771.428	48.453.149.379
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	817.311.636	2.440.300.812	1.037.909.142	124.468.338	4.419.989.928
<i>Giảm các tài sản hết khấu hao</i>	-	(1.096.057.080)	-	-	(1.096.057.080)
Số dư cuối kỳ	14.092.358.092	29.747.937.381	7.610.546.988	326.239.766	51.777.082.227
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	39.851.400.581	13.876.286.605	6.215.808.851	1.042.912.131	60.986.408.168
Số dư cuối kỳ	39.034.088.945	11.435.985.793	5.177.899.709	918.443.793	56.566.418.240

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.989.761.885 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 153.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	424.378.001	2.050.000.000	2.474.378.001
Số dư cuối kỳ	424.378.001	2.050.000.000	2.474.378.001
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	205.000.002	205.000.002
Số dư cuối kỳ	-	205.000.002	205.000.002
Giá trị còn lại.			
Số dư đầu kỳ	424.378.001	2.050.000.000	2.474.378.001
Số dư cuối kỳ	424.378.001	1.844.999.998	2.269.377.999

11. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	460.079.948	952.132.943
Chi phí bảo hiểm	437.049.650	560.004.304
Các khoản khác (chủ yếu là chi phí sửa chữa và thiết bị)	23.030.298	392.128.639
b. Chi phí trả trước dài hạn	7.329.550.336	8.465.928.814
Thuê đất	3.862.920.548	3.918.770.000
Phí hội viên	792.897.890	820.141.250
Trả trước dài hạn khác (*)	2.673.731.898	3.727.017.564
Cộng	7.789.630.284	9.418.061.757

(*) Gồm chi phí thiết bị cho cửa hàng Petshop là 1.623.660.743 VND, chi phí sửa chữa cho trang trại 846.231.155 VND và chi phí thuê máy chủ cho bộ phận quản trị 203.840.000 VND.

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	36.115.776.052	36.115.776.052	8.394.942.015	8.394.942.015
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	36.115.776.052	36.115.776.052	8.394.942.015	8.394.942.015
Cộng	36.115.776.052	36.115.776.052	8.394.942.015	8.394.942.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số SHBPMH/HDTD/2017/046 ngày 08/3/2017 Phụ lục sửa đổi bổ sung số 10 ngày 8/3/2024. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động.	Từ 04 - 06 tháng	3,9%/năm - 4,9%/năm	36.115.776.052	Hợp đồng thế chấp (*)

(*) Hợp đồng thế chấp bổ sung số SHBPMH/HDTTC/2017/046-01 ngày 27/4/2023 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Lô I5-3, Đường N7, Khu Công nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, giá trị là 24.900.000.000 VND được thuyết minh tại mục V.9,11.

Hợp đồng cầm cố số SHBPMH/HDCC/2023/C011 ngày 27/4/2023 là tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, giá trị là 22.000.000.000 VND.

13. Phải trả người bán

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	59.212.977.179	59.212.977.179	45.692.236.287	45.692.236.287
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>13.665.756.834</i>	<i>13.665.756.834</i>	<i>19.364.449.521</i>	<i>19.364.449.521</i>
+ Công ty TNHH LVA Việt Nam	-	-	2.874.000.007	2.874.000.007
+ Công ty TNHH TM Thú y Tiến Hùng	999.967.500	999.967.500	2.945.142.375	2.945.142.375
+ Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	-	-	1.633.985.378	1.633.985.378
+ Các nhà cung cấp khác	12.665.789.334	12.665.789.334	11.911.321.761	11.911.321.761
<i>Nhà cung cấp nước ngoài (1.788.269,35 USD)</i>	<i>45.547.220.345</i>	<i>45.547.220.345</i>	<i>26.327.786.766</i>	<i>26.327.786.766</i>
+ Puretein Agri LLC	8.176.379.400	8.176.379.400	7.835.029.203	7.835.029.203
+ Apeloia Hongkong Limited	5.241.726.000	5.241.726.000	5.398.755.404	5.398.755.404
+ Newlyvit International Co., Ltd.	585.555.300	585.555.300	3.009.586.478	3.009.586.478
+ Salvi Chemical Industries Co., Ltd.	4.813.830.000	4.813.830.000	4.686.080.640	4.686.080.640
+ Zamira Life Sciences Pty Ltd.	2.855.632.725	2.855.632.725	2.416.260.330	2.416.260.330
+ Vandelay Worldwide LLC	17.853.154.474	17.853.154.474	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	6.020.942.446	6.020.942.446	2.982.074.711	2.982.074.711
Cộng	59.212.977.179	59.212.977.179	45.692.236.287	45.692.236.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước	30/6/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	14.804.524.163	342.826.951
<i>Khách hàng trong nước</i>	259.057.579	342.826.951
<i>Khách hàng nước ngoài (585.888 USD)</i>	14.545.466.584	-
+ Changli (HK) LTD	12.467.649.744	-
+ Ghosoun Al-dawaih Co., Ltd.	2.077.816.840	-
Cộng	14.804.524.163	342.826.951

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	707.381.389	7.385.746.453	7.263.291.912	829.835.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.436.960.233	679.163.997	5.436.960.190	679.164.040
Thuế thu nhập cá nhân	719.178.196	6.562.573.259	6.718.654.269	563.097.186
Các loại thuế khác	1.515.026	554.037.105	554.144.688	1.407.443
Cộng	6.865.034.844	15.181.520.814	19.973.051.059	2.073.504.599
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	437.491.482	3.651.627.030	3.452.719.698	238.584.150
Cộng	437.491.482	3.651.627.030	3.452.719.698	238.584.150

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Bổ sung thức ăn chăn nuôi, thức ăn thú cưng, hỗn hợp premix	Không chịu thuế
- Thuốc thú y, dịch vụ khám bệnh thú cưng	5%
- Hàng hóa khác	10%

Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2024	01/01/2024
Chiết khấu thương mại phải trả	-	2.215.257.075
Trích trước tiền lương tháng 13	-	1.261.265.244
Cộng	-	3.476.522.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	30/6/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	660.683.668	-
Bảo hiểm y tế	128.896.133	-
Bảo hiểm thất nghiệp	48.546.170	-
Hoa hồng bán hàng phải trả	5.735.777.740	8.089.502.502
Cổ tức phải trả	11.343.760.000	9.675.560.000
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	566.544.700	1.590.929.385
Phí tư vấn kỹ thuật phải trả cho YJS Biotech Co., Ltd	-	3.050.833.750
Nhận ký quỹ, ký cược tiền mua trứng	550.000.000	550.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.773.337.175	2.072.776.656
Cộng	22.807.545.586	25.029.602.293

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	2.768.022	396.915.917.840	516.918.685.862
Lãi trong năm	-	-	94.791.068.368	94.791.068.368
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	2.768.022	473.706.986.208	593.709.754.230
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	2.768.022	473.706.986.208	593.709.754.230
Lãi trong kỳ	-	-	13.613.880.478	13.613.880.478
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	2.768.022	469.320.866.686	589.323.634.708

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 123/NQ-CTCBIO ngày 12 tháng 3 năm 2024.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2024	01/01/2024
Jung In Seo	24,68%	29.610.300.000	29.610.300.000
CTCBIO INC	13,90%	16.682.000.000	16.682.000.000
Kim Young Bae	5,42%	6.506.900.000	6.506.900.000
Kim Yeh Ihn	5,56%	6.672.800.000	6.672.800.000
Kim Young Ihn	5,56%	6.672.800.000	6.672.800.000
Ma Sang Don	4,17%	5.004.600.000	5.004.600.000
Chung Hong Kyoon	1,18%	1.413.670.000	1.413.670.000
Các cổ đông khác	39,53%	47.436.930.000	47.436.930.000
Cộng	100%	120.000.000.000	120.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.000.000.000	18.000.000.000
d. Cổ phiếu	30/6/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	30/6/2024	01/01/2024
	VND	Nguyên tệ
USD (Tiền mặt)	116.339.051	4.607,00
Cộng	116.339.051	202.068.100
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	123.830.723.135	155.784.796.219
Doanh thu bán thành phẩm	217.091.707.836	238.200.931.143
Cộng	340.922.430.971	393.985.727.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.967.588.915	3.013.915.324
Hàng bán bị trả lại	12.450.000	18.599.575
Giảm giá hàng bán	83.575.000	170.554.933
Cộng	2.063.613.915	3.203.069.832
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	114.982.227.468	137.726.128.581
Giá vốn của thành phẩm đã bán	159.904.002.244	174.004.198.965
Cộng	274.886.229.712	311.730.327.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.427.127.998	10.911.925.423
Lãi chiết khấu thanh toán	12.065.439	10.085.630
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.276.326.767	1.163.413.425
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.349.745.234	89.027.743
Cộng	9.065.265.438	12.174.452.221
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	237.837.901	2.839.156.475
Chiết khấu thanh toán	306.387.805	555.170.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	927.934.273	180.139.309
Cộng	1.472.159.979	3.574.465.975
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	14.076.562.349	13.861.312.058
Chi phí vật liệu, bao bì	2.543.166.173	278.863.180
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	133.682.188	413.517.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	473.697.558	563.067.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.784.926.614	19.317.390.982
Chi phí bằng tiền khác	3.653.971.526	2.777.317.585
Cộng	44.666.006.408	37.211.469.070
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.835.602.311	9.617.906.011
Chi phí vật liệu, bao bì	44.548.630	84.682.627
Chi phí đồ dùng văn phòng	160.576.263	126.538.566
Chi phí khấu hao TSCĐ	671.229.456	395.983.606
Thuế, phí, lệ phí	12.000.000	5.500.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.906.612	1.298.721.961
Chi phí bằng tiền khác	1.961.392.489	2.100.097.097
Cộng	12.164.255.761	13.629.429.868
7. Thu nhập khác		
Thu hoa hồng bán hàng	-	134.398.500
Các khoản khác	3.121.519	3.677.330
Cộng	3.121.519	138.075.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
8. Chi phí khác		
Ấn phí	313.666.024	-
Các khoản khác	131.841.654	552.351.182
Cộng	445.507.678	552.351.182
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.821.025.833	264.602.083.395
Chi phí đồ dùng văn phòng	294.258.451	658.959.761
Chi phí nhân công	34.569.406.796	34.166.858.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.624.989.930	4.595.175.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.001.752.450	65.488.467.940
Chi phí khác bằng tiền	5.984.897.048	9.778.518.017
Cộng	341.296.330.508	379.290.063.416
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.293.044.475	36.397.141.940
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	503.895.064	610.795.776
+ Chi phí không chứng từ hợp lệ	445.507.678	552.408.390
+ Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	58.387.386	58.387.386
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.213.659.599)	(389.697.421)
+ Lỗi Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước thực hiện trong kỳ này	-	(267.299.724)
+ Lãi Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện trong kỳ này	(1.213.659.599)	(122.397.697)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	13.583.279.940	36.618.240.295
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh được miễn, giảm thuế	25.808.814.819	36.313.582.141
Thu nhập từ nông trại được ưu đãi thuế suất	(7.104.763.540)	4.420.233.784
Thu nhập không được ưu đãi	(5.120.771.339)	(4.115.575.630)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp về chăn nuôi	15%	15%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	679.163.997	1.861.377.830
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	679.163.997	1.861.377.830
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024		
VND	+ 100	1.838.363.428
VND	- 100	(1.838.363.428)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	292.810.653
Ngoại tệ (USD)	- 100	(292.810.653)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023		
VND	+ 100	2.713.323.812
VND	- 100	(2.713.323.812)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	355.792.581
Ngoại tệ (USD)	- 100	(355.792.581)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Mức độ rủi ro về tiền tệ của Công ty như sau:

	Nợ phải trả		Tài sản	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- USD	45.610.421.094	33.823.143.310	35.493.664.027	45.044.209.171
Cộng	45.610.421.094	33.823.143.310	35.493.664.027	45.044.209.171

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	VND	
	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024	+ 1%	101.167.571
	- 1%	(101.167.571)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023	+ 1%	112.210.659
	- 1%	(112.210.659)

12.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	36.115.776.052	-	-	36.115.776.052
Phải trả người bán	59.212.977.179	-	-	59.212.977.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.674.420.034	-	-	7.674.420.034
Cộng	103.003.173.265	-	-	103.003.173.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.394.942.015	-	-	8.394.942.015
Phải trả người bán	45.692.236.287	-	-	45.692.236.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.797.078.146	-	-	15.797.078.146
Cộng	69.884.256.448	-	-	69.884.256.448

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Lô I5-3, Đường N7, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.12).

Công ty đã sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.12).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 42.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	48.284.113.160	82.098.157.302
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.563.279.123	79.302.069.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty thuê đất theo Hợp đồng số 28/HĐTĐ/KCNC-2008 ngày 10/11/2008 với Ban quản lý Khu công nghệ Cao Tp. Hồ Chí Minh. Vị trí đất thuê: Lô số I5-3a và I5-3b, Đường N7, Khu Công nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích thuê là 7.000 m². Công ty đã thanh toán hết tiền thuê đất trên. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

Ngoài các cam kết nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong kỳ Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.651.660.650	2.903.327.000	
+ Ông Jung In Seo	Thù lao	1.056.461.000	996.800.000
+ Ông Shon Byeong Doo	Thù lao	377.282.500	412.952.000
+ Ông Kim Young Bae	Thù lao	264.115.250	249.200.000
+ Ông Shim Won Bo	Thù lao và thưởng	683.801.900	704.375.000
+ Thành viên khác	Thù lao	270.000.000	540.000.000
Ban kiểm soát	648.230.500	636.197.500	
+ Ông Lee Jung Hyo	Thù lao	377.307.500	320.405.000
+ Ông Trần Quốc Dũng	Thù lao	120.000.000	120.000.000
+ Bà Yim Hyun Sook	Thù lao	150.923.000	71.210.000
+ Thành viên khác	Thù lao	-	124.582.500
Cộng	3.299.891.150	3.539.524.500	

3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
CTCBIO INC	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần PetLike	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.3a. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
CTCBIO INC	Phải trả cổ tức	1.668.200.000	2.502.300.000
Công ty Cổ phần PetLike	Cho vay	54.792.320.491	-
	Phải thu lãi cho vay	184.516.291	-

3.3b. Công nợ các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Công nợ	30/6/2024	01/01/2024
CTCBIO INC	Phải trả cổ tức	11.343.760.000	9.675.560.000
Công ty Cổ phần PetLike	Cho vay	54.792.320.491	-
	Phải thu lãi cho vay	184.516.291	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	58.841.095.622	280.017.721.434	338.858.817.056
2. Chi phí			
- Giá vốn	61.378.491.717	213.507.737.995	274.886.229.712
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.504.681.068	7.560.584.370	9.065.265.438
4. Chi phí tài chính	208.637.562	1.263.522.417	1.472.159.979
5. Chi phí bán hàng	3.761.171.810	40.904.834.598	44.666.006.408
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.117.227.565	10.047.028.196	12.164.255.761
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.119.751.964)	21.855.182.598	14.735.430.634
8. Tài sản bộ phận	45.302.631.872	243.847.359.506	289.149.991.378
9. Tài sản chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	439.187.917.779
Tổng tài sản	-	-	728.337.909.157
10. Nợ phải trả chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	139.014.274.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Nông trại	Thuốc thú y bổ sung, thức ăn vật nuôi	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	58.736.939.892	332.045.717.638	390.782.657.530
2. Chi phí			
- Giá vốn	55.637.179.536	256.093.148.010	311.730.327.546
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.825.717.385	10.348.734.836	12.174.452.221
4. Chi phí tài chính	538.476.345	3.035.989.630	3.574.465.975
5. Chi phí bán hàng	-	37.211.469.070	37.211.469.070
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	13.629.429.868	13.629.429.868
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.387.001.396	32.424.415.896	36.811.417.292
8. Tài sản bộ phận	54.407.796.056	198.893.705.347	253.301.501.403
9. Tài sản chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	392.644.291.276
Tổng tài sản	-	-	645.945.792.679
10. Nợ phải trả chưa phân bổ cụ thể theo lĩnh vực kinh doanh	-	-	112.491.342.707

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Đỗ Phan Hồng Ân

Shim Won Bo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2024	01/01/2024	30/6/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	207.500.000.000	-	315.000.000.000	-
- Cho vay	54.792.320.491	-	54.792.320.491	-
- Phải thu khách hàng	59.079.697.384	-	77.514.791.833	-
- Phải thu khác	13.676.417.147	-	11.346.975.148	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	111.272.416.885	-	65.534.436.905	-
TỔNG CỘNG	446.320.851.907	-	469.396.203.886	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	36.115.776.052	-	8.394.942.015	-
- Phải trả người bán	59.212.977.179	-	45.692.236.287	-
- Chi phí phải trả	-	-	3.476.522.319	-
- Phải trả khác	7.674.420.034	-	12.320.555.827	-
TỔNG CỘNG	103.003.173.265	-	69.884.256.448	-
			446.320.851.907	469.396.203.886
			36.115.776.052	8.394.942.015
			59.212.977.179	45.692.236.287
			-	3.476.522.319
			7.674.420.034	12.320.555.827
			103.003.173.265	69.884.256.448

CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM
Số :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: *Chênh lệch giảm 10% LNST*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam
Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại:
Người thực hiện công bố thông tin: **SHIM WON BO**
Loại thông tin công bố: Định kỳ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp bán niên năm 2024 biến động giảm 61% như sau

Lợi nhuận giảm 61% là do tăng chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí bán hàng tăng cao so cùng kỳ năm trước.

<i>DVT : triệu đồng</i>	Bán niên 2023	Bán niên 2024	Chênh lệch	% thay đổi tăng/ giảm (+/-)
Doanh thu	393,986	340,922	(53,063)	-13%
Lợi nhuận sau thuế	34,536	13,614	(20,922)	-61%

Công ty làm Công văn này giải trình với Quý Cơ quan nội dung trên. Rất mong được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!



SHIM WON BO

V/v: **Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC giữa năm 2024**

Kính gửi: - Ủy Ban chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hà Nội

Công ty: Cổ phần CTCBIO Việt Nam

Trụ sở: Lô I5-3 Khu Công Nghệ Cao, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại:

Người thực hiện công bố thông tin: **SHIM WON BO**

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố

Công ty CP CTCBIO Việt Nam giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC giữa năm 2023 như sau:

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20/11/2018 về việc đầu tư vào trại gà Đồng Tâm và Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm đã ký kết thoả thuận chuyển nhượng theo giá trị Hợp đồng là 14.000.000.000 đồng bao gồm: Quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng thiết bị đầu tư trại, các loại thuế phí phát sinh từ việc chuyển nhượng (nếu có) và các khoản chi phí khác...

Năm 2018 Công ty CTCBIO đã căn cứ vào thoả thuận Hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư khác vào Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm số tiền là 10.809.870.750 đồng. Trong đó, chi phí chuyển quyền sử dụng đất phát sinh từ năm 2015 là 8.806.613.000 đồng và 2.003.257.750 đồng chi trả hộ tiền điện cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm từ năm 2017 đến ngày 31/12/2018, và năm 2020 phát sinh thêm 330.000.000 đồng chi phí khác mà Công ty trả hộ cho Công ty TNHH MTV Sinh học Đồng Tâm .

Năm 2019, Công ty tiến hành thủ tục mua đất làm dự án kinh doanh trại phía Bắc (tỉnh Hoà Bình) ghi nhận trên báo cáo tài chính tăng khoản đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 7.000.000.000 đồng.

CTCBIO xin giải trình với UBCK nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực với Báo cáo tài chính Công ty giữa năm 2024.



SHIM WON BO